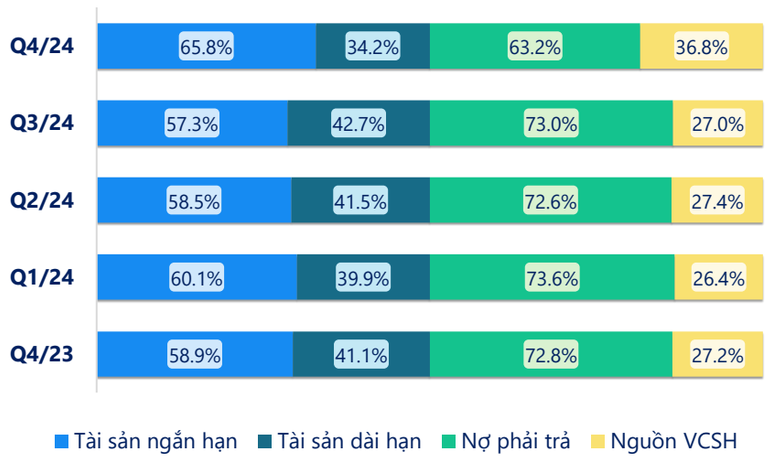
FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509
P/E	14.7
EPS	794

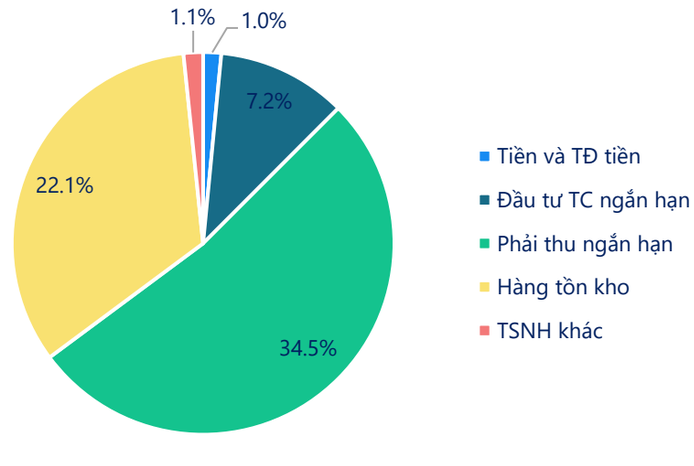
	YTD	1T	3T	6T
SJ1	11.4%	10.4%	-6.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



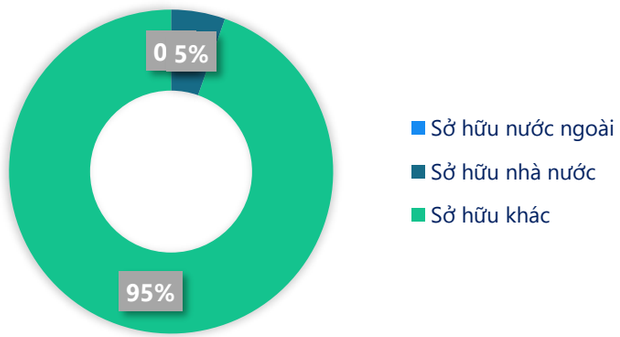
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



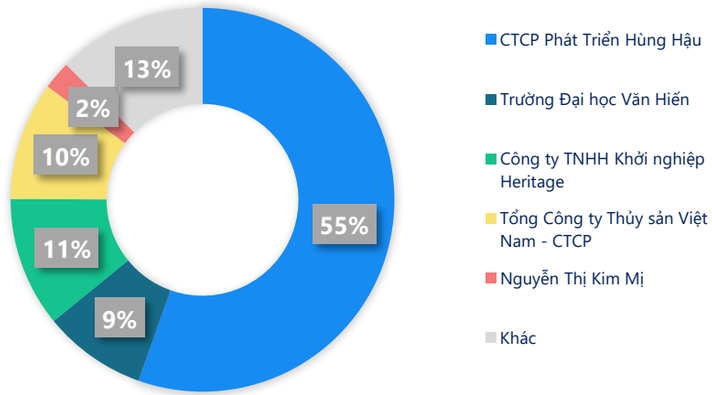
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



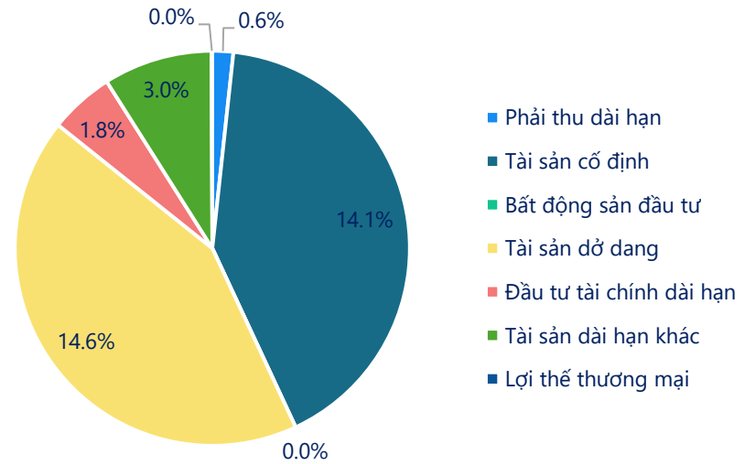
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

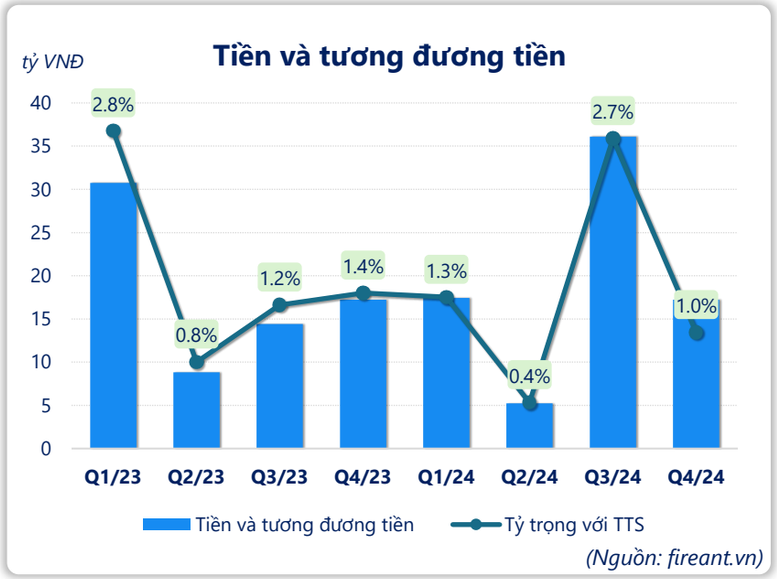
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



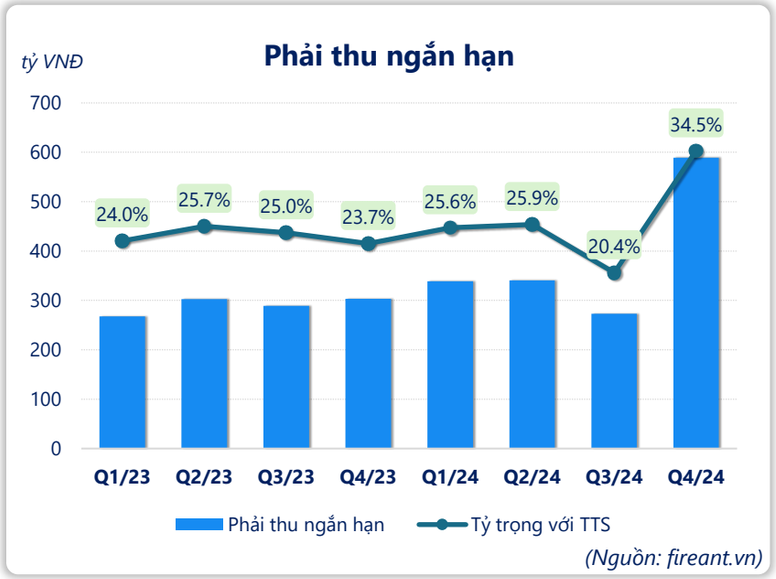
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

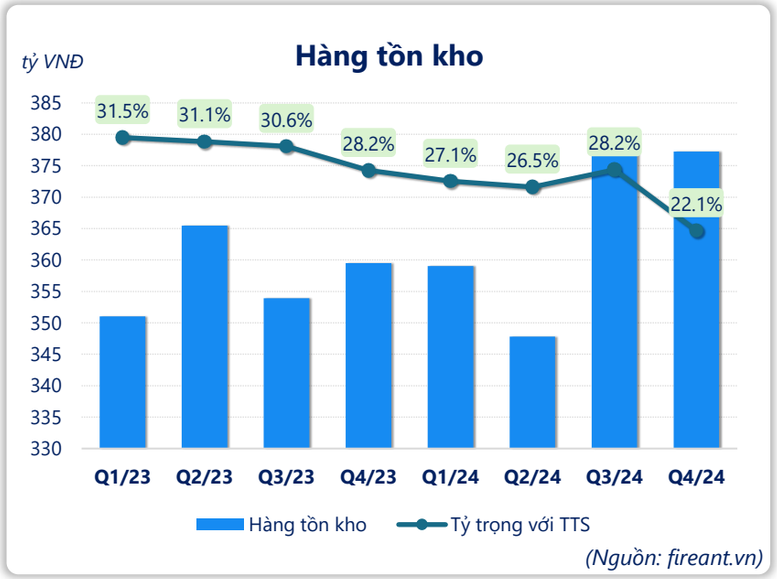
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



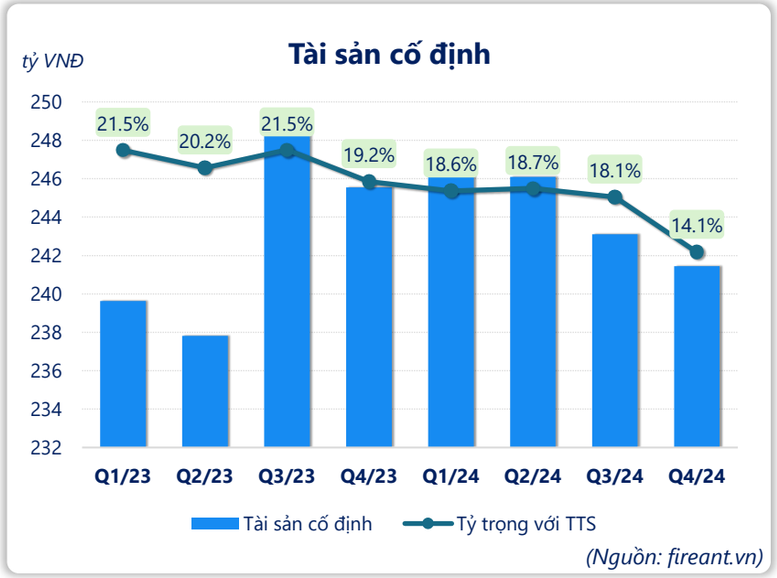
(Nguồn: fireant.vn)



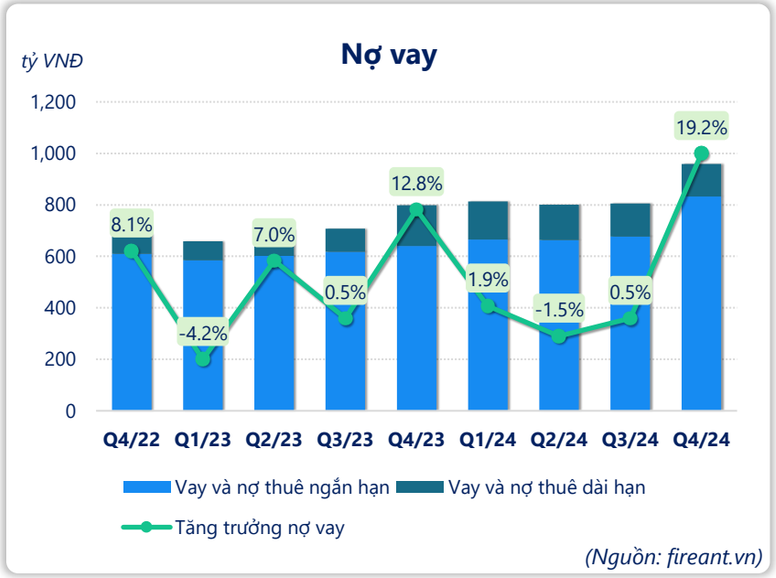
(Nguồn: fireant.vn)



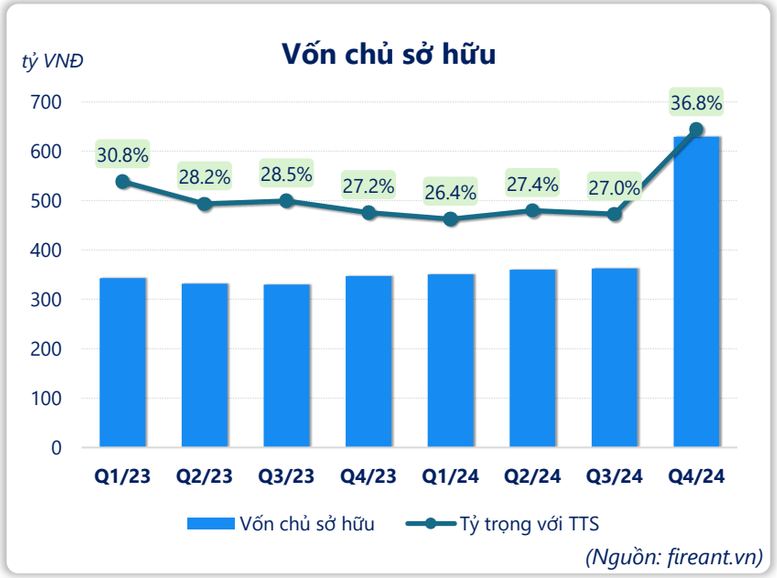
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

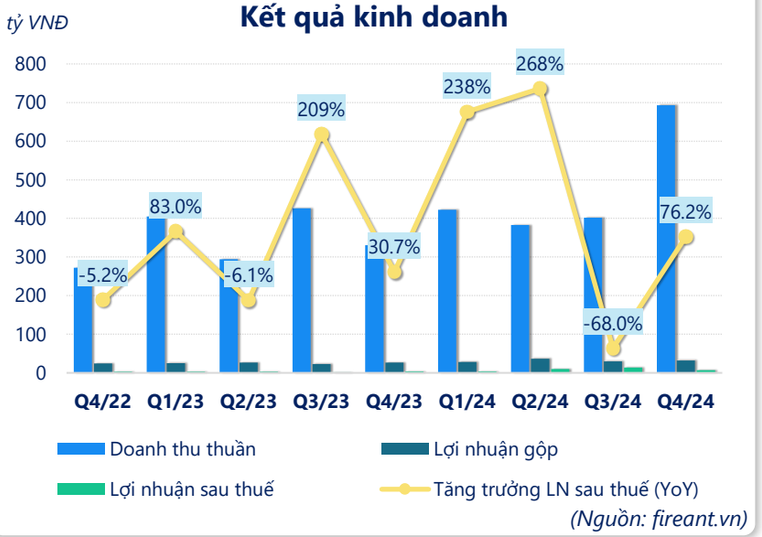


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

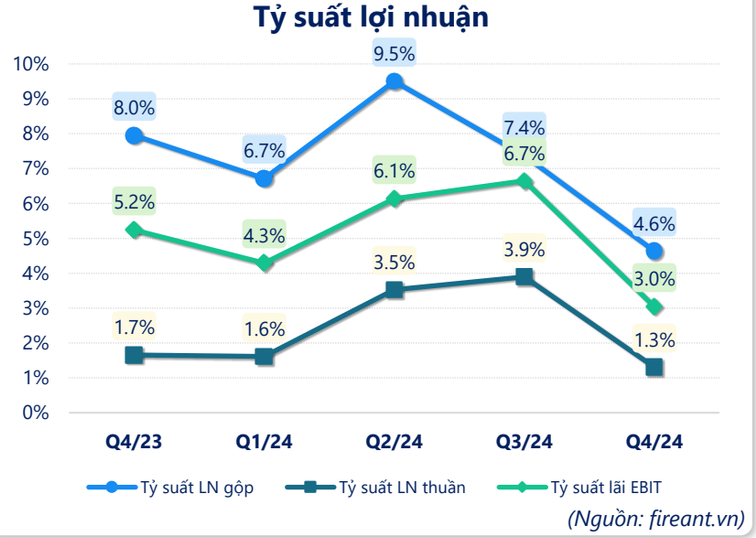
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Kết quả kinh doanh



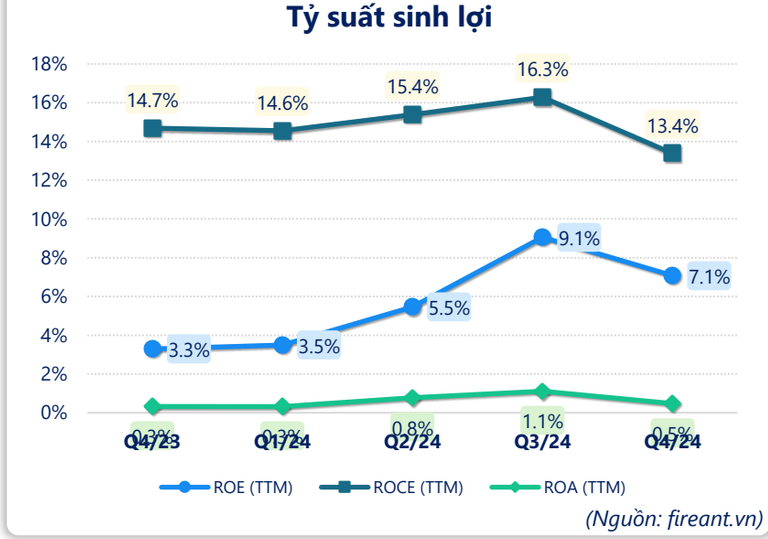
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



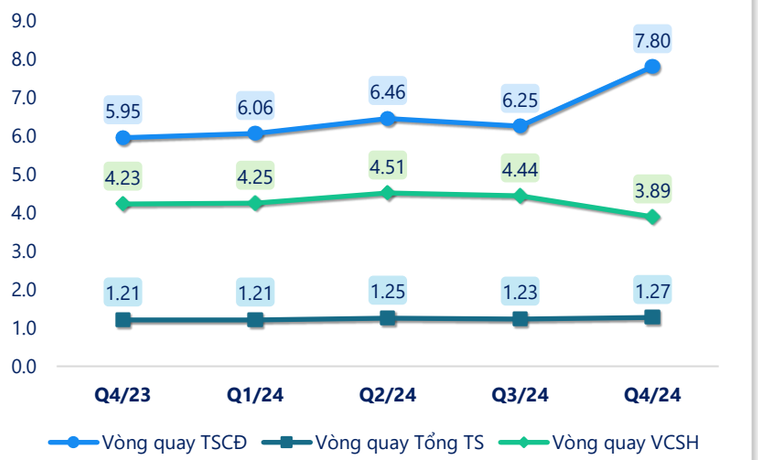
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



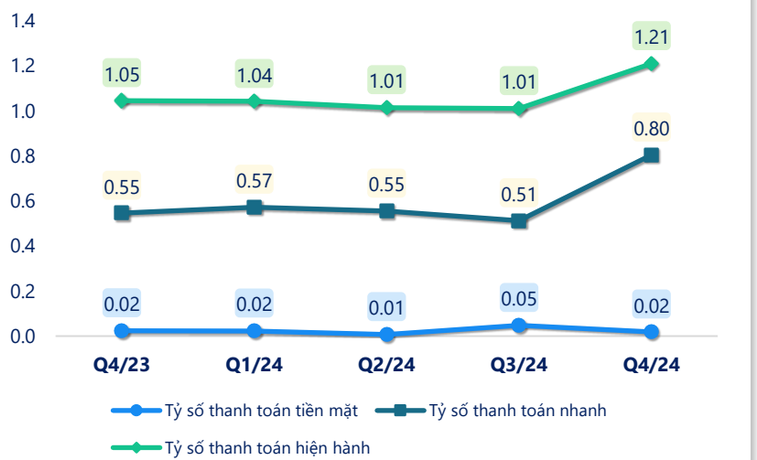
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



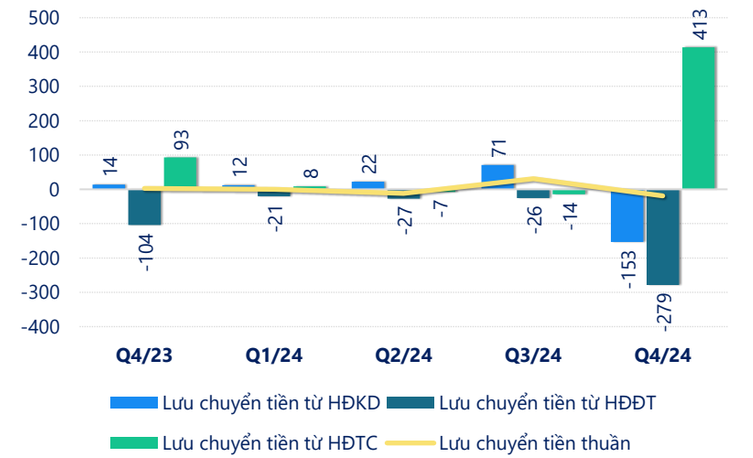
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,709**	**1,277**	**33.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,126	752	49.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	17.2	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	41.8	195%
Phải thu ngắn hạn	589	303	94.4%
Hàng tồn kho	377	360	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	30.3	-38.9%
Tài sản dài hạn	**584**	**525**	**11.3%**
Phải thu dài hạn	10.0	2.49	302%
Tài sản cố định	241	246	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	199	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	31.1	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**52.1**	**45.6**	**14.2%**
Lợi thế thương mại	0.40	0.45	-11.1%
Nợ phải trả	1,080	929	16.2%
Nợ ngắn hạn	**931**	**719**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	832	641	29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	43.1	53.6%
Nợ dài hạn	150	210	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	158	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**629**	**347**	**81.2%**
Vốn chủ sở hữu	**629**	**347**	**81.2%**
Vốn điều lệ	435	235	85.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	331	423	383	402	693
Giá vốn hàng bán	305	394	346	372	661
Lợi nhuận gộp	26.3	28.4	36.4	29.6	32.1
Doanh thu HĐTC	3.23	5.39	4.60	10.5	4.27
Chi phí TC	14.9	12.8	13.4	12.1	13.0
Chi phí lãi vay	12.4	11.5	11.1	11.0	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.86	4.83	8.24	6.08	6.55
Chi phí QLDN	5.30	9.32	5.82	6.27	7.82
LN thuần từ HĐKD	5.49	6.82	13.5	15.7	9.04
Lợi nhuận khác	-0.55	-0.21	-1.11	0.06	-0.34
LN trước thuế	4.94	6.61	12.4	15.7	8.71
Lợi nhuận sau thuế	3.81	3.85	9.67	14.0	6.93
LNST của CĐ cty mẹ	3.85	3.89	9.72	13.9	7.00

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	12.3	22.4	70.5	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-20.6	-27.2	-25.5	-279
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.1	8.24	-7.26	-14.1	413
Tiền đầu kỳ	14.4	17.2	17.4	5.24	36.1
Lưu chuyển tiền thuần	**2.85**	**-0.04**	**-12.0**	**30.9**	**-19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.22	-0.18	0.00	0.16
Tiền cuối kỳ	17.2	17.4	5.24	36.1	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic